

EY

Building a better
working world

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
(Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	6 - 28



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Lê Quang Sự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Huy Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 22 tháng 09 năm 2015 là ông Nguyễn Kim Hậu, chức danh Tổng Giám đốc. Kể từ ngày 23 tháng 09 năm 2015, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Số tham chiếu: 60858420/20082015-UCR-LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 28.

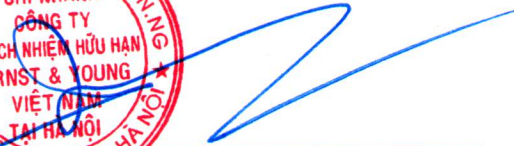
Việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính được sử dụng để lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng). Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 kèm theo đây, trên các khía cạnh trọng yếu, không phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thuyết minh số 2.1 trong Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng
khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2015

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký

Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	379.935.806.571
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	385.895.879.516
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	60.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		825.831.686.087
5	Vốn khả dụng	7	2.505.918.029.555
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		303%

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký

Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 161 người).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC, Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC và các văn bản khác

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Chú giải
1	Chỉ tiêu " Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư số 226/2010/TT-BTC)	Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none">- Lợi nhuận lũy kế;- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2015;- Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015. Do số dư tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh số dự phòng đã được trích lập để xử lý các rủi ro phát sinh trong tương lai, toàn bộ số dư dự phòng này được cộng ngược lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm lập báo cáo để xác định vốn khả dụng của Công ty.
2	Chỉ tiêu " Các khoản phải thu " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 226/2010/TT-BTC)	Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán. Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.
3	Chỉ tiêu " Rủi ro tăng thêm " (Khoản 5, Điều 8 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư số 226/2010/TT-BTC)	Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng thêm được tính bằng Giá trị rủi ro thị trường (theo công thức xác định quy định tại Khoản 4, Điều 8 – Giá trị rủi ro thị trường) x Hệ số rủi ro tăng thêm.

2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái; và
- ▶ Lợi ích của cổ đông thiểu số.

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản điều chỉnh tăng*

- ▶ Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (05) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- ▶ Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.2.2 *Các khoản điều chỉnh giảm*

- ▶ Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- ▶ Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- ▶ Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản tính theo quy định và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VNĐ là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lại lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu chưa niêm yết có tài sản đảm bảo, giá trị trái phiếu được dùng để tính quy mô rủi ro thị trường là giá trị sau khi đã giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi Công ty TNHH An Tiến với giá mua là 332.000.000.000 đồng và lãi dự thu lũy kế là 53.356.493.151 đồng. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là 25 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai với giá thị trường theo ba (03) báo giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 33.996 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Khi tính hệ số rủi ro thị trường, tổng giá trị tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 424.950.000.000 đồng Việt Nam. Theo đó, giá trị trái phiếu được dùng để tính quy mô rủi ro thị trường bằng 0.

c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá bình quân đối với sàn giao dịch chứng khoán các công ty đại chúng chưa niêm yết (sàn UpCom).

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu (06) trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo đã kiểm toán gần nhất.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/Giá trị vốn góp; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

d. *Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất so với ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

e. *Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn*

- ▶ Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \\ \times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch (nếu dương)})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- ▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Thuyết minh 3.3.1
- ▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
 - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
 - Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo quy định tại khoản 4, điều 8 – Thông tư số 226/2010/TT-BTC.
 - Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.3 *Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại :

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo Thuyết minh 3.3.2.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty (tiếp theo)

- ▶ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản bảo đảm

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.4 *Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 *Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VNĐ)	0	949.325.083	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	458.087.365.174	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3	265.952.329	7.978.570
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5	266.141.903	13.307.095
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	131.581.281	10.526.502
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	70.841.150.685	14.168.230.137
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi (***)	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	599.000.000.000	179.700.000.000
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu				
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	63.504.348.700	6.350.434.870
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	6.428.250.300	964.237.545
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	4.447.447.000	889.489.400
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	257.213.196.862	128.606.598.431
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13.	Quỹ đại chúng	10	-	-
14.	Quỹ thành viên	30	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	-	-
16.	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50	1.510.950	755.475
VII. Chứng khoán khác				
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	722.804.432	578.243.546
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
1.	Cổ phiếu Cao su Hoàng Anh Gia lai (*)	10	127.060.050.000	12.706.005.000
2.	Trái phiếu Vinashin (**)	20	179.700.000.000	35.940.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				379.935.806.571

(*) Giá trị rủi ro thị trường của khoản đầu tư này được điều chỉnh tăng thêm do khoản đầu tư chiếm 12,34% Vốn chủ sở hữu của Công ty

(**) Giá trị rủi ro thị trường của khoản đầu tư này được điều chỉnh tăng thêm do khoản đầu tư chiếm 17,25% Vốn chủ sở hữu của Công ty

(***) Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi Công ty TNHH An Tiến với giá mua là 332.000.000.000 đồng và lãi dự thu lũy kế là 53.356.493.151 đồng. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là 25 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai với giá thị trường theo ba (03) báo giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 33.996 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Khi tính hệ số rủi ro thị trường, tổng giá trị tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 424.950.000.000 đồng Việt Nam. Theo đó, giá trị trái phiếu được dùng để tính quy mô rủi ro thị trường bằng 0.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	<i>Giá trị rủi ro VNĐ</i>
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	11.367.218.627
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	374.528.660.889
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	385.895.879.516

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro(%)	Giá trị rủi ro VNĐ						Tổng giá trị rủi ro VNĐ
		0 (1)	0,8 (2)	3,2 (3)	4,8 (4)	6 (5)	8 (6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	-	-	-	-	11.367.218.627	-	11.367.218.627
2.	Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thoả thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán							11.367.218.627

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Chi tiết các khoản mục có rủi ro trước thời hạn thanh toán

	<i>Giá trị sổ sách VNĐ</i>	<i>Hệ số rủi ro theo đối tác %</i>	<i>Giá trị rủi ro thanh toán VNĐ</i>
Các khoản tiền gửi kỳ hạn	189.453.643.794	6%	11.367.218.627
	189.453.643.794	-	11.367.218.627

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

<i>STT</i>	<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Hệ số rủi ro (%)</i>	<i>Quy mô rủi ro (VNĐ)</i>	<i>Giá trị rủi ro (VNĐ)</i>
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100	374.528.660.889	374.528.660.889
TỔNG RỦI RO QUÁ HẠN THANH TOÁN			374.528.660.889	374.528.660.889

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	209.922.353.134
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh 6.1</i>)	70.296.044.248
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	139.626.308.886
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	34.906.577.222
V.	20% Vốn pháp định của Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	60.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		60.000.000.000

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	<i>Giá trị VNĐ</i>
Chi phí khấu hao	4.666.612.683
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(30.789.225.032)
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(22.525.002.496)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	118.943.659.093
	70.296.044.248

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.120.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	3.752.303.169		
3	Cổ phiếu quỹ	(10.763.723.000)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	32.946.934.964		
5	Quỹ đầu tư phát triển	35.208.664.749		
6	Quỹ dự phòng tài chính	27.079.322.898		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	684.362.977.645		
	- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối	20.975.640.425		
	Cộng lại: - Số dư các khoản dự phòng	663.387.337.220		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định (50% phần tăng thêm hoặc 100% phần giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (Thuyết minh 7.1)		(83.467.626.218)	212.734.249.349
1A	Tổng			3.021.853.103.556

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (Thuyết minh 7.2)		20.389.800.000	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		199.082.578	
2.	Trả trước cho người bán		313.500.000	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
IV	Hàng tồn kho		1.401.051.600	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.399.513.171	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		24.390.350.982	
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		914.064.740	
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác		37.416.384.720	
1B	Tổng		86.423.747.791	



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		198.265.949.362	
III	Bất động sản đầu tư		-	

10
CỔ
CỐ
HỮNG
HÀNG
À PH
NÔNG
VIỆT
NH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. **VỐN KHẢ DỤNG** (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con		-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (<i>Thuyết minh 7.3</i>)		82.963.736.197	
4.	Đầu tư dài hạn khác		33.669.064.655	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		114.612.575.996	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo Điều 5 - Thông tư 226		-	
1C	Tổng		429.511.326.210	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C		2.505.918.029.555		

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

7.1 *Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán*

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Giá gốc VNĐ</i>	<i>Giá thị trường VNĐ</i>	<i>Chênh lệch VNĐ</i>
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu niêm yết	32.884.304.017	36.308.752.200	3.424.448.183
Cổ phiếu chưa niêm yết	86.162.036	270.029.404	183.867.368
Trái phiếu niêm yết	70.580.564.000	71.504.826.198	924.262.198
Trái phiếu chưa niêm yết	390.798.328.400	599.000.000.000	208.201.671.600
	494.349.358.453	707.083.607.802	212.734.249.349
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu niêm yết	61.937.848.988	33.623.846.800	(28.314.002.188)
Cổ phiếu chưa niêm yết	307.852.515.638	258.579.240.328	(49.273.275.310)
Cổ phần, phần vốn góp khác	33.669.064.655	27.788.715.935	(5.880.348.720)
	403.459.429.281	319.991.803.063	(83.467.626.218)

7.2 *Chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng*

Chi tiết chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

	<i>Giá trị VNĐ</i>
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Công ty con của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	<u>20.389.800.000</u>

7.3 *Chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng*

Chi tiết chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

	<i>Giá trị VNĐ</i>
Trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng mẹ - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	<u>82.963.736.197</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.



Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký



Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

